

Bản án: 76/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 02-4-2021

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Lin.
2. Bà Trần Thị Đồi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Như Ý - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 02 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 86/2021/TLST-HNGĐ, ngày 25/01/2021 về việc “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 23/3/2021, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1979, có mặt.
 2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị Kim Th, sinh năm 1983, xin vắng mặt.
- Địa chỉ: Cùmp ấp B, xã H, huyện Đ, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/01/2021 và tại phiên Tòa, nguyên đơn ông Huỳnh Văn T trình bày tóm tắt như sau:

Ông và bà Lê Thị Kim Th là vợ chồng, có tìm hiểu nhau sau đó tiến tới hôn nhân, được hai bên tổ chức lễ cưới hỏi năm 2000, cho đến ngày 21/12/2009 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh L. Thời gian đầu vợ chồng sống chung hạnh phúc cho đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, ông và bà Th ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và cũng không thể hàn gắn nên ông yêu cầu giải quyết ly hôn với bà Lê Thị Kim Th.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng chung sống có 02 con chung tên Huỳnh Thị Cẩm T, sinh năm 2000, đã trưởng thành và Huỳnh Nhật T, sinh ngày 19/12/2009. Khi ly hôn ông yêu cầu tiếp tục nuôi cháu Huỳnh Nhật T, không yêu cầu bà Th cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông Huỳnh Văn T xác định, tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà Th không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn bà Lê Thị Kim Th được Tòa án tổng đạt hợp lệ các thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, bà Th có đơn xin được vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết, bà Th có bản tự khai giữa bà và ông T là vợ chồng có đăng ký kết hôn, tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ vào năm 2009, cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn, gây nhau và bất đồng quan điểm bà và ông T ly thân, nay ông T yêu cầu ly hôn bà đồng ý thuận tình ly hôn với ông T, về con chung tài sản chung và nợ chung bà thống nhất theo yêu cầu của ông T.

Đối với ông T, ông có đơn đề nghị Tòa án không hòa giải vụ án. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở các bản tự khai của đương sự, qua thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin vắng mặt hợp lệ nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối bị đơn.

[2]. Về hôn nhân: Ông Huỳnh Văn T và bà Lê Thị Kim Th cưới nhau vào năm 2000, nhưng cho đến năm 2009 mới đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 86/HT.2009, ngày 21/12/2009 nên quan hệ hôn nhân của ông T và bà Th được pháp luật thừa nhận là hợp pháp từ thời điểm đăng ký kết hôn.

Ông T cho rằng cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc là do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên gây cãi nhau không được hạnh phúc nên mới xin ly hôn. Đối với bà Th thừa nhận về việc mâu thuẫn giữa bà và ông T. Nay ông T yêu cầu xin ly hôn bà đồng ý thuận tình ly hôn với ông T.

Căn cứ vào yêu cầu xin ly hôn của ông T và bản tự khai của bà Th thấy rằng:

[3]. Về tình cảm ông T yêu cầu xin được ly hôn được bà Th đồng ý cũng như về con chung, tài sản chung và nợ chung đã được ông T và bà Th thống nhất thỏa thuận. Xét thấy, việc thỏa thuận của ông T và bà Th không trái đạo đức xã hội, không vi phạm pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 55 luật hôn nhân gia đình công nhận sự thỏa thuận trên cho ông T và bà Th, cụ thể:

Về tình cảm vợ chồng ông T và bà Th được ly hôn.

Về quyền nuôi con chung: Ông T được quyền trực tiếp nuôi cháu Huỳnh Nhật T, sinh ngày 19/12/2009, về cấp dưỡng nuôi con, bà Th không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con vì ông T không yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T và bà Th xác định tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét đến.

Trường hợp sau này các bên không thỏa thuận được tài sản chung và nợ chung thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Huỳnh Văn T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28 Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 9, Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85 và Điều 86 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn T về việc “xin ly hôn” đối với bà Lê Thị Kim Th.

Về hôn nhân: Cho ông Huỳnh Văn T được ly hôn với bà Lê Thị Kim Th.

Về quyền nuôi con chung: Ông Huỳnh Văn T được quyền trực tiếp nuôi cháu Huỳnh Nhật T, sinh ngày 19/12/2009. Bà Lê Thị Kim Th không cấp dưỡng nuôi con vì ông T không yêu cầu.

Cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung, khi cần thiết có thể yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

2. Về án phí: Ông Huỳnh Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, sung ngân sách Nhà nước, được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0007374, ngày 21/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh Long An để thi hành.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết công khai bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án hoặc quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án là 05 năm theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- CC. THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- UBND xã H
- Lưu: hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Tài